

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNDKKD số 540300021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên
Ông Phạm Thiên Long	Thành viên
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitesco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61001662/16997963

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

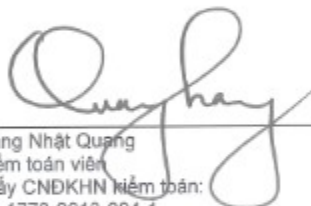
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hưng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán:
Số 0048-2013-004-1


Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán:
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.130.543.297	395.675.532.521
110	I. Tiền	4	7.297.111.711	16.469.893.187
111	1. Tiền		7.297.111.711	16.469.893.187
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	203.429.798.455	190.349.671.589
131	1. Phải thu khách hàng		231.684.678.843	202.772.844.908
132	2. Trả trước cho người bán		4.385.512.042	3.018.623.116
135	3. Các khoản phải thu khác		6.655.476.446	6.666.844.710
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.295.868.876)	(22.108.641.145)
140	III. Hàng tồn kho	6	207.789.275.316	178.069.745.432
141	1. Hàng tồn kho		214.896.322.964	182.873.083.432
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.107.047.648)	(4.803.338.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.614.357.815	10.786.222.313
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.150.891.480	3.508.146.985
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		490.749.161	369.836.005
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	647.845.571	372.584.739
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.324.871.603	6.535.654.584
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.508.598.013	215.993.832.390
220	I. Tài sản cố định		201.535.144.151	212.418.489.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	183.826.184.404	193.634.396.319
222	Nguyên giá		434.981.084.856	434.072.789.856
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(251.154.900.452)	(240.438.393.537)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.554.559.747	17.584.952.867
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(155.579.480)	(125.186.360)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	154.400.000	1.199.140.183
260	II. Tài sản dài hạn khác		4.973.453.862	3.575.343.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.159.335.009	399.014.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.814.118.853	3.176.328.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		636.639.141.310	611.669.364.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		339.629.782.001	331.695.252.037
310	I. Nợ ngắn hạn		335.365.797.348	328.507.662.937
311	1. Vay ngắn hạn	12	253.577.248.435	251.153.043.621
312	2. Phải trả người bán	13	60.596.013.965	47.310.943.015
313	3. Người mua trả tiền trước		1.755.030.230	2.338.506.006
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.847.701.707	9.132.229.520
315	5. Phải trả người lao động		3.439.786.712	9.566.634.844
316	6. Chi phí phải trả	15	7.563.084.199	8.193.868.951
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.484.186.400	812.436.980
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		102.745.700	-
330	II. Nợ dài hạn		4.263.984.653	3.187.589.100
333	1. Phải trả dài hạn khác		3.765.824.653	2.689.429.100
334	2. Vay dài hạn	17	498.160.000	498.160.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		297.009.359.309	279.974.112.874
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	297.009.359.309	279.974.112.874
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.113.263.617	6.078.017.182
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		636.639.141.310	611.669.364.911

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	22.324	31.417
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	117.157.437	48.497.450


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng




Ngày 29 tháng 8 năm 2014


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	353.147.890.714	325.884.030.850
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.226.072.224)	(2.118.492.714)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	350.921.818.490	323.765.538.136
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(227.845.042.091)	(220.843.010.586)
20	5. Lợi nhuận gộp		123.076.776.399	102.922.527.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	104.778.259	240.454.405
22	7. Chi phí tài chính	21	(12.120.528.396)	(20.688.052.791)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(11.869.285.634)	(19.831.785.208)
24	8. Chi phí bán hàng		(49.104.837.132)	(37.800.201.107)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(33.804.476.495)	(24.159.675.381)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.151.712.635	20.515.052.676
31	11. Thu nhập khác	22	946.852.315	1.143.880.000
32	12. Chi phí khác	22	(83.987.888)	(1.610.825.496)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	22	862.864.427	(466.945.496)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		29.014.577.062	20.048.107.180
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(6.566.160.063)	(1.790.819.233)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.3	637.790.336	(250.478.450)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		23.086.207.335	18.006.809.497
	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		23.086.207.335	18.006.809.497
80	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.3	2.329	1.816


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		29.014.577.062	20.048.107.180
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	9, 10	10.746.900.035	11.845.240.769
03	Các khoản dự phòng		19.490.937.379	924.243.158
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		73.490.193	-
05	Lãi tiền gửi	21	(37.232.751)	(41.463.562)
06	Chi phí lãi vay	21	11.869.285.634	19.831.785.208
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.157.957.552	52.607.912.753
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(32.641.952.011)	14.641.854.215
10	Tăng hàng tồn kho		(30.978.499.349)	(9.780.188.379)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		6.948.327.315	(15.078.515.992)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(403.065.000)	123.078.600
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.998.893.748)	(26.503.424.116)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24, 2	(8.108.903.032)	(35.281.804)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.641.907.500	557.963.400
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(403.368.043)	(923.115.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(4.786.488.816)	15.610.282.864
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(908.295.000)	(847.122.560)
27	Lãi tiền gửi nhận được		37.232.751	41.463.562
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(871.062.249)	(805.658.998)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		266.203.023.049	315.383.516.472
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(263.778.818.235)	(330.674.980.482)
36	Cổ tức đã trả		(5.941.299.780)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.517.094.966)	(15.291.464.010)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(9.174.646.031)	(486.840.144)
60	Tiền đầu kỳ	4	16.469.893.187	7.772.098.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.864.555	-
70	Tiền cuối kỳ	4	7.297.111.711	7.285.258.345

Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Thanh

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNDKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Công ty có ba công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") như sau:

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong MSC, một công ty liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ y tế Lào (LMS) được thành lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2003.

MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính trong kỳ của MSC là hỗ trợ trong việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mekong ("MPC")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong MPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ của MPC là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong VPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

Hoạt động chính trong kỳ của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 967 người (31 tháng 12 năm 2012: 929 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi số.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho tương lai ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	4.301.807.298	1.592.525.675
Tiền gửi ngân hàng	2.995.304.413	14.877.367.512
TỔNG CỘNG	7.297.111.711	16.469.893.187

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải thu từ khách hàng	231.684.678.843	202.772.844.908
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	231.684.678.843	202.772.844.908
Trả trước cho người bán	4.385.512.042	3.018.623.116
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	4.385.512.042	3.018.623.116
Các khoản phải thu khác	6.855.476.446	6.666.844.710
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	6.655.476.446	6.666.844.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.295.868.876)	(22.108.641.145)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.429.798.455	190.349.671.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá khoản phải thu khó đòi

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	22.108.641.145	14.528.529.620
Dự phòng trích lập trong kỳ	21.202.828.715	9.405.541.678
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(4.015.600.984)</u>	<u>(1.839.018.249)</u>
Số cuối kỳ	<u>39.295.868.876</u>	<u>22.095.053.049</u>

Nhóm Công ty đã sử dụng một số khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 12.

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Thành phẩm	92.563.054.305	82.685.226.890
Nguyên vật liệu	78.613.975.524	69.420.048.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.367.202.591	6.690.546.434
Hàng mua đang đi đường	12.912.608.121	13.079.906.400
Hàng hóa	4.267.415.846	6.792.321.204
Công cụ, dụng cụ	<u>4.172.066.577</u>	<u>4.205.034.456</u>
TỔNG CỘNG	<u>214.896.322.964</u>	<u>182.873.083.432</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(7.107.047.648)</u>	<u>(4.803.338.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>207.789.275.316</u>	<u>178.069.745.432</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	4.803.338.000	3.930.187.875
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.287.812.251	924.243.158
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(984.102.603)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>7.107.047.648</u>	<u>4.854.431.033</u>

Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	109.053.486	112.138.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 24.2)	41.986.826	-
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	496.805.259	260.446.123
TỔNG CỘNG	<u>647.845.571</u>	<u>372.584.739</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho công nhân viên	6.502.412.937	4.474.656.461
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	822.458.666	2.060.998.123
TỔNG CỘNG	<u>7.324.871.603</u>	<u>6.535.654.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
31 tháng 12 năm 2013	90.788.287.936	327.998.860.459	14.015.748.879	1.171.367.127	98.525.455	434.072.789.856
Mua mới	-	876.795.000	-	31.500.000	-	908.295.000
30 tháng 6 năm 2014	90.788.287.936	328.875.655.459	14.015.748.879	1.202.867.127	98.525.455	434.981.084.856
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	29.853.949.188	44.837.044.736	1.378.028.836	-	-	76.069.022.760
Giá trị khấu hao lũy kế:						
31 tháng 12 năm 2013	24.117.558.236	207.988.083.903	7.139.615.573	1.156.582.881	36.552.944	240.438.393.537
Khấu hao trong kỳ	1.568.936.536	8.541.011.607	587.663.449	13.969.050	4.926.273	10.716.506.915
30 tháng 6 năm 2014	25.686.494.772	216.529.095.510	7.727.279.022	1.170.551.931	41.479.217	251.154.900.452
Giá trị còn lại:						
31 tháng 12 năm 2013	66.670.729.700	120.010.776.556	6.876.133.306	14.784.246	61.972.511	193.634.396.319
30 tháng 6 năm 2014	65.101.793.164	112.346.559.949	6.288.469.857	32.315.196	57.046.238	183.826.184.404
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 12 và 17)	29.853.949.188	44.837.044.736	1.378.028.836	-	-	76.069.022.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>17.140.222.527</u>	<u>569.916.700</u>	<u>17.710.139.227</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
31 tháng 12 năm 2013	-	125.186.360	125.186.360
Khấu trừ trong kỳ	<u>-</u>	<u>30.393.120</u>	<u>30.393.120</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>-</u>	<u>155.579.480</u>	<u>155.579.480</u>
Giá trị còn lại:			
31 tháng 12 năm 2013	<u>17.140.222.527</u>	<u>444.730.340</u>	<u>17.584.952.867</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>17.140.222.527</u>	<u>414.337.220</u>	<u>17.554.559.747</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm có thế chấp (Thuyết minh số 12 và 17)</i>	16.937.154.600	-	16.937.154.600

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Hệ thống xử lý nước thải	154.400.000	154.400.000
Xưởng thuốc nhỏ mắt	<u>-</u>	<u>1.044.740.183</u>
TỔNG CỘNG	<u>154.400.000</u>	<u>1.199.140.183</u>

12. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn	251.509.145.935	236.826.993.658
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 17</i>)	<u>2.068.102.500</u>	<u>14.326.049.963</u>
TỔNG CỘNG	<u>253.577.248.435</u>	<u>251.153.043.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	164.168.926.527	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2014 đến ngày 29 tháng 2 năm 2015	8 - 10	Nhà máy Capsule (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	79.552.389.742	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	8 - 9	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang	6.610.000.000	Từ ngày 3 tháng 12 năm 2014 đến ngày 27 tháng 12 năm 2014	10	Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội; hàng tồn kho và các khoản phải thu (Thuyết minh số 5, 6 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn thương tín – Chi nhánh Vĩnh Long	1.177.829.666	30 tháng 11 năm 2014	6,5	Quyền sử dụng đất tại Hà Nội
TỔNG CỘNG	<u>251.509.145.935</u>			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả các bên thứ ba	<u>60.596.013.965</u>	<u>47.310.943.015</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	6.241.034.803	7.741.790.946
Thuế giá trị gia tăng	<u>606.666.904</u>	<u>1.390.438.574</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.847.701.707</u>	<u>9.132.229.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chi phí bán hàng	6.713.830.886	7.045.786.144
Chi phí lãi vay	255.158.456	384.766.570
Chi phí phải trả khác	594.094.857	763.316.237
TỔNG CỘNG	<u>7.563.084.199</u>	<u>8.193.868.951</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.216.389.972	451.935.179
Chi trả cổ tức	102.470.920	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	121.300.000
Các khoản phải trả khác	165.325.508	239.201.801
TỔNG CỘNG	<u>1.484.186.400</u>	<u>812.436.980</u>

17. VAY DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn	<u>2.566.262.500</u>	<u>14.824.209.963</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	498.160.000	498.160.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	2.068.102.500	14.326.049.963

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	<u>2.566.262.500</u>	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	13	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9)
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.068.102.500			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
31 tháng 12 năm 2012	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	18.006.809.497	-	18.006.809.497
30 tháng 6 năm 2013	<u>99.136.920.000</u>	<u>110.087.161.661</u>	<u>47.918.109.402</u>	<u>7.715.878.889</u>	<u>9.017.858.890</u>	<u>(6.207.585.509)</u>	<u>20.166.850</u>	<u>267.688.510.183</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
31 tháng 12 năm 2013	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	6.078.017.182	20.166.850	279.974.112.874
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(102.745.700)	-	(102.745.700)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	23.086.207.335	-	23.086.207.335
30 tháng 6 năm 2014	<u>99.136.920.000</u>	<u>110.087.161.661</u>	<u>47.918.109.402</u>	<u>7.715.878.889</u>	<u>9.017.858.890</u>	<u>23.113.263.617</u>	<u>20.166.850</u>	<u>297.009.359.309</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Số cổ phiếu Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

18.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	23.086.207.335	18.006.809.497
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>9.913.692</u>	<u>9.913.692</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2.329	1.816

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu	353.147.890.714	325.884.030.850
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	328.179.883.350	289.900.853.465
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	24.968.007.364	35.983.177.385
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.226.072.224)	(2.118.492.714)
<i>Trong đó :</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.185.790.187)	(805.831.785)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<u>(40.282.037)</u>	<u>(1.312.660.929)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>350.921.818.490</u>	<u>323.765.538.136</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.545.508	18.186.706
Lãi tiền gửi	37.232.751	41.463.562
Các khoản khác	-	180.804.137
TỔNG CỘNG	104.778.259	240.454.405

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	201.417.914.253	186.960.404.036
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.123.418.190	32.958.363.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.303.709.648	924.243.158
TỔNG CỘNG	227.845.042.091	220.843.010.586

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	11.869.285.634	19.831.785.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.612.569	851.803.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.490.193	-
Chi phí tài chính khác	140.000	4.464.020
TỔNG CỘNG	12.120.528.396	20.688.052.791

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	946.852.315	1.143.880.000
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	530.296.020	291.885.771
Thu nhập từ bán phế liệu	217.757.526	-
Nhập thừa hàng hóa và nguyên liệu	155.996.030	270.244.643
Thu nhập khác	42.802.739	581.749.586
Chi phí khác	(83.987.888)	(1.610.825.496)
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(68.659.987)	(19.501.331)
Chi phí lãi vay quá hạn	-	(1.426.331.328)
Chi phí khác	(15.327.901)	(164.992.837)
LỢI NHUẬN (LỖ) THUẬN	862.864.427	(466.945.496)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	196.611.366.934	161.035.829.052
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.123.418.190	32.958.363.392
Chi phí nhân công	34.720.376.530	32.531.213.827
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	10.746.900.035	11.845.240.769
Chi phí khác	88.154.033.706	54.832.192.336
TỔNG CỘNG	<u>354.356.095.395</u>	<u>293.202.839.376</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005 khi Công ty được cổ phần hóa.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

MPC and VPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.586.160.063 (637.790.336)	1.790.819.233 250.478.450
TỔNG CỘNG	<u>5.928.369.727</u>	<u>2.041.297.683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.014.577.062	20.048.107.180
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.132.640.806	306.706.553
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.540.526.933	(1.885.140.574)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	1.076.395.553	(7.919.625)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	84.763.949	-
Thay đổi chi phí phải trả	(461.955.258)	(2.068.991.310)
Chi phí khác	331.711.318	17.500.000
Thu nhập chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước chuyển sang	32.718.660.363	16.410.262.224
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.481.694.201)
Lợi nhuận chịu thuế điều chỉnh	32.718.660.363	14.928.568.023
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	6.566.160.063	3.000.659.241
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(1.209.840.008)
Chi phí thuế TNDN	6.566.160.063	1.790.819.233
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) đầu kỳ	7.741.790.946	(3.047.266.429)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.108.903.032)	(35.281.804)
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối kỳ	6.199.047.977	(1.291.729.000)
Trong đó:		
Thuế TNDN phải thu (Thuyết minh số 7)	(41.986.826)	(1.359.743.340)
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 14)	6.241.034.803	68.014.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
			VND	
Chi phí phải trả	1.456.766.177	1.549.157.229	(92.391.052)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.155.111.793	847.006.406	308.105.387	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	592.835.723	366.307.562	226.528.161	61.341.311
Khấu hao vượt mức	66.342.264	77.533.645	(11.191.381)	-
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào công ty con	(201.562.145)	(201.562.145)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	753.164.931	537.885.820	215.279.111	(15.480.921)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.539.890)	-	(8.539.890)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-	-	(296.338.840)
TỔNG CỘNG	3.814.118.853	3.176.328.517	637.790.336	(250.478.450)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và các lợi ích khác	1.374.418.822	1.233.984.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh được phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh, Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	+100	(2.472.478.956)
VND	-100	2.472.478.956
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	+100	(3.078.339.086)
VND	-100	3.078.339.086

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình..

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán:

		VNĐ			
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
<i>Tổng cộng</i>	<i>6 tháng - 1 năm</i>		<i>1 năm - 2 năm</i>	<i>2 - 3 năm</i>	
30 tháng 6 năm 2014					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.567.806.433	155.048.460.142	41.940.145.375	2.505.733.695	73.467.221
31 tháng 12 năm 2013					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.848.625.167	186.425.044.693	754.778.557	176.086.280	492.715.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay	253.577.248.435	498.160.000	254.075.408.435
Phải trả người bán	60.596.013.965	-	60.596.013.965
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	9.047.270.599	-	9.047.270.599
	323.220.532.999	498.160.000	323.718.692.999
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	251.153.043.621	498.160.000	251.651.203.621
Phải trả người bán	47.310.943.015	-	47.310.943.015
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	9.006.305.931	-	9.006.305.931
	307.470.292.567	498.160.000	307.968.452.567

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	231.684.678.843	(39.295.868.876)	202.772.844.908	(22.108.641.145)	192.388.809.967	180.664.203.763	
Các khoản phải thu khác	6.655.476.446	-	6.666.844.710	-	6.655.476.446	6.666.844.710	
Tiền	7.297.111.711	-	16.469.893.187	-	7.297.111.711	16.469.893.187	
Tổng cộng	245.637.267.000	(39.295.868.876)	225.909.582.805	(22.108.641.145)	206.341.398.124	203.800.941.660	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay			254.075.408.435	251.651.203.621	254.075.408.435	251.651.203.621	
Phải trả người bán			60.596.013.965	47.310.943.015	60.596.013.965	47.310.943.015	
Các khoản phải trả khác			9.047.270.599	9.006.305.931	9.047.270.599	9.006.305.931	
Tổng cộng			323.718.692.999	307.968.452.567	323.718.692.999	307.968.452.567	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay dài hạn không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	1.306.780.000	1.025.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	198.750.000	173.250.000
Tổng cộng	1.505.530.000	1.198.250.000

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2014